TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 03/10/2018
"V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Hiểu

Ông Nguyễn Văn Chất

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Hà- Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018 của Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2018 /QĐXX-PT ngày 02 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo về việc mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1976

Nơi cư trú: thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phan Ngọc Q- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư P, đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: phường V, quận L, Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977

Nơi cư trú: thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đinh Ngọc P- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư T, Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; địa chỉ: phường T, thành phố H.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Vợ chồng anh Nguyễn Đức D (tên gọi khác: T1), sinh năm 1980 và chị Hà Thị I (tên gọi khác: V1), sinh năm 1982

Đại diện theo ủy quyền cho anh D: Chị Hà Thị I.

Đều ở địa chỉ: thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương

+ Chi hội phụ nữ thôn thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị H- Chức vụ: Chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn P; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương

+ Ngân hàng chính sách xã hội

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn N - Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N (là người đại diện theo ủy quyền của Tổng giám đốc ngân hàng và Giám đốc phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện N).

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn G, huyện N, Hải Dương

+ Quỹ tín dụng nhân dân K

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh G - Chức vụ: Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân K

Địa chỉ: Xã K, huyện N, Hải Dương.

+ Cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1998

Địa chỉ: thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương.

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1943

- Cháu Nguyễn Thị Thu Z, sinh ngày 31/8/2001

Đều địa chỉ: thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương.

5.Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị T.

(Có mặt: anh V, ông Q, chị T, ông P, anh D, ông N, ông X và cháu Z; các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 23/12/1997. Năm 2004 anh V đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Năm 2008, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và nghi ngờ nhau về tình cảm. Đầu năm 2016 anh V về Việt Nam ở hẳn nhưng không chung sống cùng chị T. Nay anh V xin ly hôn, chị T nhất trí.

- *Về quan hệ con chung*: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị Ngọc A – SN 16/9/1998 và Nguyễn Thị Thu Z – SN 31/8/2001. Cháu Nguyễn Thị Ngọc A đã trưởng thành, nên anh V không đề nghị giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Thị Thu Z nếu muốn ở với ai, anh V tôn trọng quan điểm của cháu. Chị T do

không nhất trí ly hôn, nên không có quan điểm về con chung. Trường hợp cháu Thu Z muốn ở ai, chị T tôn trọng quan điểm của cháu, nếu chị nuôi dưỡng cháu Thu Z thì anh V phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về nợ*:

+ *Chị Nguyễn Thị T* xác định: Từ năm 2008 đến năm 2016 chị đã vay tiền của nhiều người để nuôi con ăn học nên chị yêu cầu các khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Cụ thể: Vay vợ chồng anh Nguyễn Đức D và chị Hà Thị I làm nhiều lần với tổng số tiền 62.000.000đ (anh Nguyễn Đức D cho vay 32.000.000đ, chị Hà Thị I cho vay 30.000.000đ); vay Quỹ tín dụng nhân dân K 100.000.000đ, lãi suất 0,95%/tháng; vay ngân hàng chính sách xã hội 8.000.000đ, lãi suất 0,9%/tháng; vay chi hội phụ nữ thôn P làm 5 lần, tổng số tiền 16.200.000đ.

+ *Anh Nguyễn Văn V* xác định: chị T một mình vay tiền, anh không được bàn bạc thống nhất, anh chỉ nhất trí nợ chung vợ chồng gồm có: Vay của ngân hàng chính sách xã hội 8.000.000đ và những khoản vay của chi hội phụ nữ thôn P phát sinh trước ngày Tòa án thụ lý vụ kiện (21/3/2016). Đối với những khoản vay sau ngày Tòa án thụ lý vụ kiện và khoản vay của vợ chồng anh D chị I, anh V không chấp nhận.

+*Anh Nguyễn Văn D và chị Hà Thị I xác định*: Trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2015, vợ chồng chị I cho chị T vay làm nhiều lần với tổng số tiền 62.000.000đ. Trong đó, chị I là người trực tiếp cho chị T vay số tiền 30.000.000đ, anh D là người trực tiếp cho chị T vay số tiền 32.000.000đ. Quan điểm của vợ chồng chị I đề nghị vợ chồng anh V, chị T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 62.000.000đ. Đối với lãi suất, vợ chồng chị I không yêu cầu.

+ *Đại diện Chị hội phụ nữ thôn P xác định*: Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2016, Chi hội phụ nữ thôn P cho chị T vay làm 5 đợt với tổng số tiền 16.200.000đ. Cụ thể: Ngày 02/01/2013, bà Lê Thị W thay mặt cho Chi hội phụ nữ thôn cho chị T vay số tiền 4.000.000đ, lãi suất 1%/tháng. Ngày 08/01/2014, bà Lê Thị W tiếp tục thay mặt cho Chi hội phụ nữ thôn cho chị T vay số tiền 4.500.000đ, lãi suất 1%/tháng. Ngày 07/01/2015, bà Bùi Thị S thay mặt cho Chi hội phụ nữ thôn cho chị T vay số tiền 1.500.000đ, lãi suất 1%/tháng. Ngày 17/5/2015, bà Nguyễn Thị F thay mặt cho Chi hội phụ nữ thôn cho chị T vay số tiền 1.200.000đ, lãi suất 0,5%/tháng. Ngày 02/6/2016, bà Nguyễn Thị L thay mặt cho Chi hội phụ nữ thôn cho chị T vay số tiền 5.000.000đ, lãi suất 1%/tháng.

Quan điểm của Chi hội phụ nữ thôn P yêu cầu chị T phải có trách nhiệm

thanh toán toàn bộ nợ gốc 16.200.000đ và tiền lãi năm 2017.

+ *Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân K trình bày*: Ngày 23/11/2016, chị Nguyễn Thị T làm thủ tục vay Quỹ tín dụng nhân dân K số tiền 100.000.000đ, lãi suất 0,95%/tháng. Thời hạn vay 36 tháng, tài sản thế chấp là thửa đất mang tên anh V, chị T.

Do hợp đồng tín dụng vẫn còn thời hạn đến năm 2019, trường hợp Tòa án giải quyết cho anh V, chị T ly hôn, quan điểm Quỹ tín dụng xác định vẫn cho chị T tiếp tục thực hiện hợp đồng và chị T phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi suất cho Quỹ tín dụng theo đúng nội dung đã cam kết. Đối với hợp đồng thế chấp tài sản nhằm đảm bảo cho khoản vay tín dụng, Quỹ tín dụng không đề nghị Tòa án giải quyết

+ *Cháu Nguyễn Thị Ngọc A trình bày*: Trong quá trình chị T làm thủ tục vay 100.000.000đ, Quỹ tín dụng yêu cầu phải có chữ ký với tư cách là người thừa kế, nên cháu Ngọc A ký vào hợp đồng thế chấp. Quan điểm của cháu Ngọc A yêu cầu anh V phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân K.

+ *Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội trình bày*: Ngày 29/3/2013, Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện N cho chị Nguyễn Thị T vay số tiền 8.000.000đ, lãi suất 0,9%/tháng, thời hạn vay 05 năm. Đến thời điểm xét xử, chị T vẫn còn nợ gốc 8.000.000đ và tiền lãi trong hạn chưa trả. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh V, chị T ly hôn, quan điểm của đại diện Ngân hàng chính sách yêu cầu anh V, chị T phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi suất cho ngân hàng chính sách xã hội.

* Tại bản án sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018, TAND huyện Ninh Giang áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 474, Điều 476 BLDS 2005, Điều 357 BLDS 2015; khoản 1, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị T và giải quyết về quan hệ con chung, giao cho chị T nuôi con và anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ:

+ Xác nhận những khoản nợ sau là nợ riêng của chị Nguyễn Thị T và chị T phải có trách nhiệm trả gồm: Khoản vay quỹ tín dụng nhân dân K số tiền 100.000.000đ (Chị T đã trả được 20.000.000đ còn lại 80.000.000đ nợ gốc và 556.000đ nợ lãi) ; Khoản vay vợ chồng chị Hà Thị I và anh Nguyễn Văn D số

tiền 62.000.000đ; Khoản vay chi hội phụ nữ thôn P, trong đó có 5.000.000đ nợ gốc và 600.000đ nợ lãi.

+ Không chấp nhận khoản nợ bà Ngô Thị R 10.000.000đ và khoản nợ bà Trương Thị J 20.000.000đ là nợ chung vợ chồng.

+ Xác nhận những khoản nợ sau là nợ chung của anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị T: Khoản vay chi hội phụ nữ thôn P, trong đó nợ gốc 11.200.000đ và nợ lãi 1.200.000đ, tổng cộng 12.400.000đ ; Khoản vay ngân hàng chính sách xã hội, trong đó nợ gốc 8.000.000đ và nợ lãi 45.600đ, tổng cộng 8.045.600đ. Tổng số nợ chung anh V, chị T là 20.445.600đ. Buộc anh V, chị T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số nợ chung vợ chồng. Giao cho chị Nguyễn Thị T trả Ngân hàng chính sách xã hội 8.045.600đ và trả nợ chi hội phụ nữ thôn P số tiền 2.177.200đ. Giao anh Nguyễn Văn V có trách nhiệm trả nợ chi hội phụ nữ thôn P số tiền 10.222.800đ.

Ngoài ra bản án còn xử lý về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/01/2018, chị T kháng cáo về quan hệ nợ chung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định tất cả các khoản nợ chị yêu cầu giải quyết đều là nợ chung của vợ chồng.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Bị đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định tại cấp sơ thẩm khoản nợ bà NgôThị R và bà Trương Thị J chị đã trả đủ tiền cho hai bà nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xem xét giải quyết là không đúng. Đối với khoản vay 100.000.000đ của quỹ tín dụng nhân dân K chị đã trả được 20.000.000đ nên 80.000.000đ còn lại chị yêu cầu giải quyết xác định là nợ chung của chị và anh V.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn phân tích căn cứ kháng cáo và quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Bị đơn anh V xác định cấp sơ thẩm xử là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên không nhất trí nội dung kháng cáo của chị T.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xác định các khoản nợ mà chị T yêu cầu phát sinh trong thời gian vợ chồng sống ly thân, chị T một mình vay anh V không biết nên đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh D và anh N là đại diện cho Ngân hàng chính sách xã hội giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đề nghị HĐXX xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp

luật.

- Người làm chứng là ông Nguyễn Văn X trình bày: Sau khi anh V đi lao động tại Hàn Quốc thì anh gửi tiền cho ông để trả nợ tiền đi nước ngoài, đến năm 2007 thì anh V gửi tiền cho chị T xây nhà và chuyển đổi đất. Từ năm 2011 đến năm 2016 anh V mỗi năm chỉ gửi cho ông một lần tiền, năm 2011 thì được 300 USD còn các năm còn lại chỉ từ 100 đến 200 USD để nhờ ông đưa tiền cho các con anh V ăn học. Hiện, số tiền anh V gửi ông chi cho các cháu còn bị thiếu và nợ ông 46.472.000đ, ông có lập bảng chi tiết nộp cho Tòa án. Nay chị T và các cháu đều không thừa nhận, không có tài liệu chứng minh nhưng thực tế là ông có đưa tiền cho mẹ con chị T.

- Người làm chứng là cháu Nguyễn Thị Thu Z trình bày: Trong thời gian bố mẹ mâu thuẫn, bố cháu là anh V không gửi tiền để nuôi các cháu ăn học, cháu chỉ nhận của ông X một vài trăm nghìn đồng để tiêu vặt, ngoài ra không nhận đồng nào.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm Thẩm phán, HĐXX thư ký đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử; các đương sự cơ bản đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Về hướng giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện VKS phân tích các tình tiết của vụ án, các khoản nợ chị T yêu cầu đều là nợ chung của vợ chồng là không có căn cứ nên chị T kháng cáo nội dung này không được chấp nhận. Tuy nhiên, đối với khoản nợ của bà Ngô Thị R và bà Trương Thị J chị T đã trả đủ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết là thiếu sót và tính án phí dân sự sơ thẩm không đúng nên đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm về những nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của chị T trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên kháng cáo hợp lệ.

[2]. Xét đơn kháng cáo của chị T:

2.1. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội nợ gốc 8.000.000đ và lãi theo thỏa thuận; vay của chi hội phụ nữ thôn P nợ gốc 11.200.000đ và lãi theo thỏa thuận là có căn cứ, các đương sự nhất trí và không kháng cáo về nội dung này. Nay, chị T kháng cáo cho rằng tất cả các khoản vay chị yêu cầu đều là nợ chung, cụ thể là: 100.000.000đ của quỹ tín dụng nhân dân K ; 62.000.000đ của chị Hà Thị I và anh Nguyễn Văn D và 5.000.000đ

vay của chi hội phụ nữ thôn P vào ngày 02/6/2016, đều là nợ chung của chị và anh V.

2.2. Xem xét đối với khoản vay 62.000.000đ của chị Hà Thị I và anh Nguyễn Văn D và 5.000.000đ vay của chi hội phụ nữ thôn P vào ngày 02/6/2016 thì thấy: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời khai của các đương sự, có căn cứ xác định: từ năm 2008 chị T và anh V mâu thuẫn nên anh V không trực tiếp gửi tiền cho chị T, anh V có gửi tiền cho bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn X để chi phí cho các con anh V ăn học. Nhưng từ năm 2008 cho đến nay là 10 năm với số tiền mà ông X trình bày ở trên thì cũng không đảm bảo để nuôi các cháu ăn học vì một cháu học cấp 3 và một cháu học cấp 2. Trong khi chị T nghề nghiệp không ổn định, thu nhập thấp. Các khoản vay này tuy chị T một mình đứng ra giao dịch, anh V không được bàn bạc nhưng đó là những khoản vay có thực, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, số tiền vay không lớn, nhỏ lẻ và chia làm nhiều lần, phù hợp với chi thực tế đảm bảo nhu cầu ăn học ở lứa tuổi các cháu. Mặc dù đối với khoản vay 62 triệu đồng của anh D chị I: Tại cấp sơ thẩm các đương sự trình bày mâu thuẫn về tổng số tiền vay với giấy cho vay tiền và sổ theo dõi riêng của anh D chị I nhưng cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ và xác định là nợ riêng của chị T là không đúng. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự đã lý giải sự mâu thuẫn là do nhầm lẫn khi cộng tiền và đều xác định đến nay chị T còn nợ vợ chồng anh D chị I tổng 61.500.000đ là phù hợp với các giấy cho vay tiền và sổ theo dõi riêng do vợ chồng anh D (BL 50 đến 53, 74 đến 78, 399 đến 401). Số tiền vay trên của chị T sử dụng vào mục đích nuôi dạy các con chung ăn học nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Cho nên căn cứ khoản 20 Điều 3, các Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân gia đình thì có căn cứ chấp nhận khoản vay 61.500.000đ của vợ chồng chị Hà Thị I, anh Nguyễn Văn D và 5.000.000đ vay của chi hội phụ nữ thôn P vào ngày 02/6/2016, đều là nợ chung của chị T và anh V.

2.3. Đối với khoản vay 100 triệu đồng của Quỹ tín dụng nhân dân K vào ngày 23/11/2016. Chị T trình bày đã sử dụng số tiền trên vào mục đích: trả nợ cho bà Trương Thị J là 20.000.000đ, trả nợ cho bà Ngô Thị R là 11.000.000đ và số còn lại chủ yếu là lo cho cháu Nguyễn Thị Ngọc A học tiếng Nhật và đi du học ở Hàn Quốc. Nay chị đã trả được 20 triệu đồng cho quỹ tín dụng, số nợ còn lại 80.000.000đ chị yêu cầu là nợ chung vì đều chi cho các con ăn học. Tuy nhiên chị không cung cấp được tài liệu chứng minh chị đã sử dụng số tiền vay 100.000.000đ của quỹ tín dụng để trả nợ cho bà R và bà J. Mặt khác thời điểm này cháu Nguyễn Thị Ngọc A đã thành niên, tự tham gia các giao dịch dân sự và

chịu trách nhiệm độc lập. Cho nên không có căn cứ xác định 80.000.000đ chị T nợ của Quỹ tín dụng nhân dân K là nợ chung của anh V và chị T. Cấp sơ thẩm xác định là nợ riêng của chị T và do hợp đồng tín dụng số 917/HĐTD chưa đến hạn thanh toán và hai bên đều có quan điểm tiếp tục thực hiện hợp đồng nên không xem xét hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp là phù hợp.

2.4. Vì các phân tích ở trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, xác định các khoản nợ chung của chị T và anh V gồm: Nợ anh D chị I tiền gốc 61.500.000đ, không phải trả lãi; Nợ của ngân hàng chính sách xã hội 8.000.000đ tiền gốc và lãi là 45.600đ, tổng 8.045.600đ; nợ của chi hội phụ nữ thôn P 16.200.000đ tiền gốc và lãi là 1.800.000đ, tổng 18.000.000đ. Tổng cộng các khoản nợ chung là 87.545.600đ, buộc anh V và chị T mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số nợ chung là 43.772.800đ. Giao cho anh V trả nợ cho: ngân hàng chính sách xã hội 8.045.600đ gồm gốc và lãi; trả nợ cho chi hội phụ nữ thôn P tổng gốc và lãi là 18.000.000đ và trả nợ cho anh D chị I 17.727.200đ. Giao cho chị T trả nợ cho anh D chị I số tiền 43.772.800đ.

Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm chị T có yêu cầu đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý đối với yêu cầu chia 188.000.000đ lo cho cháu A đi du học Hàn Quốc và việc rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất của chị là do bị anh V lừa dối. Tuy nhiên chị không có tài liệu chứng minh về nội dung trên và nội dung này vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên HĐXX không được chấp nhận.

Đối với hai khoản nợ mà chị T nợ bà J 20.000.000đ và bà R 10.000.000đ, tại cấp sơ thẩm chị T đã trả đủ tiền cho hai bà và không yêu cầu giải quyết, cấp sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu này mà vẫn xem xét giải quyết là không đúng.

[3]. Về án phí: Cấp sơ thẩm không buộc chị T phải chịu án phí đối với số nợ của Quỹ tín dụng nhân dân K là không đúng quy định của pháp luật. Do sửa án sơ thẩm về xác định số nợ chung và sơ thẩm tính án phí không đúng nên sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

Kháng cáo của chị T được chấp nhận một phần nên chị không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018 của TAND huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

2. Về căn cứ pháp luật: Áp dụng khoản 20 Điều 3, các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 474, Điều 476 BLDS 2005; Điều 357 BLDS 2015; Điều 147, Điều 148 BLTTDS và Pháp lệnh số 10 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326 ngày 31/12/2016 của UBTVQH.

3. Tuyên xử:

- Xác nhận khoản nợ gốc của Quỹ tín dụng nhân dân K số tiền 80.000.000đ là nợ riêng của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nội dung đã giao kết theo hợp đồng tín dụng số 917/HĐTD ngày 23/11/2016.

- Xác nhận những khoản nợ sau là nợ chung của anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị T:

+ Khoản vay chi hội phụ nữ thôn P, xã H, huyện N, Hải Dương, nợ gốc 16.200.000đ, nợ lãi 1.800.000đ, tổng là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng).

+ Khoản vay ngân hàng chính sách xã hội nợ gốc 8.000.000đ, nợ lãi 45.600đ, tổng: 8.045.600đ (tám triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng).

+ Khoản vay vợ chồng chị Hà Thị I(tên gọi khác: V1) và anh Nguyễn Văn D (tên gọi khác: T1) số tiền 61.500.000đ (sáu mươi mốt triệu, năm trăm nghìn đồng).

Tổng số nợ chung anh V, chị T là 87.545.600đ. Buộc anh V và chị T mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số nợ chung là 43.772.800đ (bốn mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm đồng).

Giao cho anh Nguyễn Văn V trả Ngân hàng chính sách xã hội 8.000.000đ nợ gốc, nợ lãi 45.600đ, tổng 8.045.600đ; trả cho Chi hội phụ nữ thôn P tổng nợ gốc là 16.200.000đ và nợ lãi 1.800.000đ, tổng là 18.000.000đ; và trả cho vợ chồng chị Hà Thị I (tên gọi khác: V1) và anh Nguyễn Văn D (tên gọi khác: T1) số tiền 17.727.200đ.

Giao cho chị T trả vợ chồng chị Hà Thị I (tên gọi khác: V1) và anh Nguyễn Văn D (tên gọi khác: T1) số tiền 43.772.800đ (bốn mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm nghìn đồng).

Theo quy định của pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi

suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị T về khoản vay của bà Ngô Thị R 10.000.000đ và khoản vay của bà Trương Thị J 20.000.000đ.

- Về án phí:

Anh Nguyễn Văn V phải chịu 2.188.600đ (hai triệu một trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 4.000.000đ + 2.188.600đ = 6.188.600đ án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 3.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AB/2014/008383 ngày 28/6/2016 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001710 ngày 26/01/2018, đều tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang. Chị Nguyễn Thi T còn phải nộp tiếp số tiền 2.388.600đ (hai triệu ba trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 03/10/2018.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THA huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Mạc Minh Quang